

UBND HUYỆN GIA LÂM
TRƯỜNG MẦM NON ĐÔNG DƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 263/QĐ-MNĐD

Đông Dư, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON ĐÔNG DƯ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi NSNN năm 2024 của huyện Gia Lâm;

Căn cứ Quyết định số 5628/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2024.

Theo đề nghị của bộ phận Văn phòng Trường mầm non Đông Dư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2024 của Trường mầm non Đông Dư (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Văn phòng, các tổ chuyên môn, cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường mầm non Đông Dư thực hiện Quyết định này. *Qua*

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Ban TTND;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương Anh

ị: Trường Mầm non Đông Dư
ng: 622

**ĐIỀU CHỈNH GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-MNDD ngày 30/10/2024 của trường Mầm non Đông Dư)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Học phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	74,063,000
I	Nguồn ngân sách trong nước	74,063,000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	74,063,000
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	74,063,000
3.2	Điều chỉnh giảm kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Đông Dư, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG
MẦM NON
ĐÔNG DƯ
Nguyễn Thị Phương Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5628 /QĐ-UBND

Gia Lâm, ngày 24 tháng 10 năm 2024

VIỆT NAM
úc
n 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND thành phố Hà Nội Phê duyệt giá dịch vụ giáo dục để thi điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5545/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc bổ sung kinh phí để thực hiện một số chế độ, chính sách ban hành và thực hiện trong năm 2024 từ nguồn tăng thu ngân sách cấp Thành phố năm 2023 và số thường vượt thu dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách Thành phố (Đợt 1);

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện về việc đặt hàng hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho các trường năm học 2024-2025: số 5133/QĐ-UBND ngày 23/9/2024, số 5136/QĐ-UBND ngày 23/9/2024, số 5142/QĐ-UBND ngày 23/9/2024, số 5143/QĐ-UBND ngày 23/9/2024, số 5144/QĐ-UBND ngày 23/9/2024 và số 5145/QĐ-UBND ngày 23/9/2024 và các biên bản nghiệm thu quyết toán năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của huyện Gia Lâm;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Gia Lâm tại Tờ trình số 81 /TTr-TCKH ngày 24/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2024 cho các đơn vị, cụ thể như sau:

- Giao bổ sung kinh phí mục tiêu Thành phố, số tiền 15.184.000.000 đồng.

- Giao bổ sung kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục năm học 2024 và học kỳ I năm học 2024-2025 từ nguồn Dự phòng ngân sách cấp huyện năm 2024 cho các trường thực hiện, số tiền 7.000.000.000 đồng.

(Chi tiết Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Đơn vị được giao bổ sung dự toán có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả và thực hiện thanh quyết toán theo Luật ngân sách nhà nước và các văn bản quy định hiện hành đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng HĐND - UBND Huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gia Lâm, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại điều 1 và Trưởng các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT HU - TT HĐND - UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH (60).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Thị Huyền

PHỤ LỤC SỐ 01
GIAO BỎ SUNG KINH PHÍ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHI THƯỜNG XUYỀN NĂM 2024

STT	Đơn vị/trường	Tổng kinh phí giao bổ sung	Kinh phí thực hiện mức chuẩn bảo trợ xã hội theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	Kinh phí miễn giảm học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Đơn vị tính: Đồng		
					Kinh phí hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố		
					HK I năm học 2023-2024	HK II năm học 2023-2024	HK I năm học 2024-2025
A	B	C	D	E	F	G	H
	TỔNG CỘNG	15 184 000 000	3 712 000 000	1 520 000 000	3 100 031 000	3 910 955 000	2 941 014 000
1	Phòng Lao động Thương binh & XH	3 712 000 000	3 712 000 000				
2	Trung tâm GDNN-GDTX	840 728 000			255 900 000	315 000 000	269 828 000
3	Trường MN Trầu Quỳ	600 353 000		131 220 000	146 486 000	190 890 000	131 757 000
4	Trường MN Quang Trung	369 914 000		84 320 000	88 668 000	119 859 000	77 067 000
5	Trường MN TT Y. Viên	358 583 000		74 400 000	85 841 000	116 016 000	82 326 000
6	Trường MN Anh Dương	346 809 000		66 960 000	86 138 000	112 344 000	81 367 000
7	Trường MN Kiều Ky	78 819 000		40 800 000	11 916 000	15 675 000	10 428 000
8	Trường MN Văn Đức	66 782 000		33 000 000	10 626 000	13 837 000	9 319 000
9	Trường MN Kim Lan	61 078 000		31 200 000	8 748 000	11 700 000	9 430 000
10	Trường MN Đa Tốn	111 051 000		49 800 000	20 772 000	27 300 000	13 179 000
11	Trường MN Phú Thị	83 466 000		45 600 000	11 406 000	14 760 000	11 700 000
12	Trường MN Đông Dư	74 063 000		42 000 000	9 678 000	12 517 000	9 868 000
13	Trường MN Bát Trảng	99 955 000		51 300 000	15 312 000	19 890 000	13 453 000
14	Trường MN Hoa Phượng	67 513 000		36 000 000	9 552 000	12 510 000	9 451 000
15	Trường MN Lê Chi	102 850 000		55 800 000	14 304 000	18 300 000	14 446 000
16	Trường MN D. Quang	113 647 000		60 900 000	16 068 000	20 955 000	15 724 000
17	Trường MN Kim Sơn	116 319 000		63 000 000	16 890 000	21 502 000	14 927 000
18	Trường MN Dương Xá	108 987 000		57 600 000	15 600 000	20 475 000	15 312 000
19	Trường MN Đặng Xá	87 080 000		45 600 000	13 032 000	16 515 000	11 933 000
20	Trường MN Anh Sao	109 319 000		60 000 000	15 960 000	19 050 000	14 309 000
21	Trường MN Cổ Bi	88 993 000		50 100 000	11 796 000	15 270 000	11 827 000
22	Trường MN Trung Mậu	57 833 000		31 200 000	8 016 000	10 380 000	8 237 000
23	Trường MN Phù Đồng	127 840 000		71 100 000	17 844 000	22 665 000	16 231 000
24	Trường MN Đình Xuyên	93 020 000		47 100 000	14 652 000	18 585 000	12 683 000
25	Trường MN Dương Hà	61 061 000		31 500 000	9 240 000	11 715 000	8 606 000
26	Trường MN Ninh Hiệp	81 768 000		44 700 000	10 992 000	14 460 000	11 616 000
27	Trường MN Bình Minh	80 107 000		41 400 000	12 096 000	15 555 000	11 056 000
28	Trường MN Yên Thường	77 662 000		42 000 000	10 944 000	14 580 000	10 138 000
29	Trường MN Hoa Hồng	81 330 000		47 400 000	10 548 000	13 350 000	10 032 000
30	Trường MN Hoa Sữa	57 126 000		30 300 000	8 316 000	10 627 000	7 833 000
31	Trường MN Sao Khuê	66 879 000		53 700 000			13 179 000
32	Trường THCS Trầu Quỳ	1 760 839 000			545 000 000	685 125 000	530 714 000
33	Trường THCS TT Yên Viên	1 634 529 000			512 430 000	640 537 000	481 562 000
34	Trường THCS Lê Chi	151 324 000			47 970 000	60 375 000	42 979 000
35	Trường THCS Kim Sơn	182 977 000			58 110 000	72 225 000	52 642 000
36	Trường THCS Dương Quang	184 854 000			58 290 000	72 787 000	53 727 000
37	Trường THCS Phú Thị	146 026 000			46 200 000	57 375 000	42 451 000
38	Trường THCS Dương Xá	204 984 000			64 620 000	80 700 000	59 664 000
39	Trường THCS Đặng Xá	130 461 000			41 070 000	51 375 000	38 016 000
40	Trường THCS Cao Bá Quát	259 508 000			82 260 000	103 275 000	73 973 000
41	Trường THCS Cổ Bi	215 003 000			67 740 000	83 850 000	63 413 000
42	Trường THCS Đông Dư	80 459 000			25 230 000	31 575 000	23 654 000
43	Trường THCS Đa Tốn	253 820 000			78 630 000	98 287 000	76 903 000
44	Trường THCS Bát Trảng	138 574 000			43 320 000	52 275 000	42 979 000
45	Trường THCS Kim Lan	80 960 000			25 380 000	30 975 000	24 605 000
46	Trường THCS Văn Đức	92 116 000			29 550 000	36 562 000	26 004 000
47	Trường THCS Kiều Ky	180 476 000			57 060 000	71 250 000	52 166 000
48	Trường THCS Trung Mậu	77 419 000			24 120 000	30 225 000	23 074 000
49	Trường THCS Phù Đồng	186 297 000			58 830 000	73 875 000	53 592 000
50	Trường THCS Ninh Hiệp	274 194 000			87 300 000	108 750 000	78 144 000
51	Trường THCS Đình Xuyên	118 730 000			37 680 000	47 100 000	33 950 000
52	Trường THCS Dương Hà	95 225 000			30 180 000	37 800 000	27 245 000
53	Trường THCS Yên Viên	96 787 000			30 180 000	37 725 000	28 882 000
54	Trường THCS Yên Thường	255 503 000			81 540 000	100 650 000	73 313 000

72/2